

TRẦN KIM DUYÊN - TRẦN NGUYỄN THỤY THOẠI LAN

**TÀI LIỆU TẬP HUẤN,
BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN
SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA**

TIẾNG ANH 8

Friends

(Tài liệu lưu hành nội bộ)

Plus

Student Book

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Tổ chức và chịu trách nhiệm bản thảo:

Phó Tổng biên tập VŨ TRUNG CHÍNH

Giám đốc Công ty CP DVXBGD Gia Định TRẦN THỊ KIM NHUNG

Biên tập nội dung: HUỲNH THỊ XUÂN PHƯƠNG – HUỲNH LÊ ÁI NHI

Thiết kế sách: TRẦN NGUYỄN ANH TÚ

Trình bày bìa: NGUYỄN MẠNH HÙNG

Sửa bản in: XUÂN PHƯƠNG – ÁI NHI

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Địa chỉ sách điện tử và tập huấn qua mạng:

– *phuongnamedu.vn*– *sachso.edu.vn*– *taphuan.nxbgd.vn*– *hanhtrangso.nxbgd.vn*

**Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
và Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định.**

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định.

TÀI LIỆU TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS (Tài liệu lưu hành nội bộ)

Mã số:

In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 19 x 26,5 cm.

Đơn vị in:.....

Cơ sở in:.....

Số ĐKXB:

Số QĐXB:..... ngày tháng.... năm 20 ...

In xong và nộp lưu chiểu thángnăm 20....

Mã số ISBN:

Lời nói đầu

Kính thưa quý thầy cô giáo!

Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa Tiếng Anh 8 Friends Plus do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh cấp Trung học cơ sở (ban hành theo *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

Tài liệu bám sát các chủ đề, chủ điểm kiến thức ngôn ngữ trong sách **Tiếng Anh 8 Friends Plus** nhằm cơ bản cung cấp cho quý thầy cô giáo các kĩ năng cần thiết để tự tin sử dụng bộ sách giáo khoa này trong quá trình giảng dạy và kiểm tra, đánh giá.

Tài liệu bao gồm 3 phần, được biên soạn tương đối chi tiết để quý thầy cô nắm bắt đầy đủ từng phần trước khi bắt tay sử dụng sách **Tiếng Anh 8 Friends Plus**, góp phần nâng cao tầm hiểu biết của học sinh, giúp các em sống hoà nhập vào môi trường xung quanh với tinh thần yêu thiên nhiên, yêu con người, yêu xã hội; góp phần đào tạo học sinh trở thành những công dân toàn diện.

Nhóm biên soạn

Mục lục

PHẦN 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG.....	5
I. KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MÔN TIẾNG ANH	5
1. Mục tiêu cấp trung học cơ sở.....	5
2. Yêu cầu cần đạt cấp trung học cơ sở.....	6
3. Phương pháp dạy học cấp trung học cơ sở.....	6
4. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập cấp trung học cơ sở	6
5. Điều kiện tổ chức và thực hiện Chương trình tiếng Anh cấp trung học cơ sở.....	7
II. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH LỚP 8.....	8
1. Thời lượng thực hiện Chương trình tiếng Anh lớp 8.....	8
2. Nội dung Chương trình tiếng Anh lớp 8	8
PHẦN 2: GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS	11
I. SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS.....	11
1. Quan điểm biên soạn	11
2. Những điểm mới của sách giáo khoa <i>Tiếng Anh 8 Friends Plus</i>	11
II. PHÂN TÍCH CẤU TRÚC SÁCH VÀ BÀI HỌC SÁCH GIÁO KHOA <i>TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS</i>.....	12
1. Phân tích ma trận nội dung sách giáo khoa <i>Tiếng Anh 8 Friends Plus</i>	12
2. Phân tích kết cấu các chủ đề / bài học sách giáo khoa <i>Tiếng Anh 8 Friends Plus</i>	12
3. Cấu trúc mỗi chủ đề / bài học theo mạch kiến thức	13
4. Phân tích một chủ đề / bài học đặc trưng.....	14
III. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC SÁCH GIÁO KHOA <i>TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS</i>.....	15
1. Những yêu cầu cơ bản của phương pháp dạy học môn tiếng Anh.....	15
2. Hướng dẫn và gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	16
IV. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN TIẾNG ANH	16
1. Kiểm tra, đánh giá năng lực, phẩm chất	16
2. Gợi ý về hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá năng lực tiếng Anh	16
V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG NGUỒN TÀI NGUYÊN SÁCH VÀ CÁC HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ <i>SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS</i>	19
VI. MỘT SỐ LƯU Ý VỀ LẬP KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN TIẾNG ANH	20
PHẦN 3: GỢI Ý, HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MỘT SỐ DẠNG BÀI	25
PHẦN 4: CÁC NỘI DUNG KHÁC	35
I. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH GIÁO VIÊN <i>TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS</i>.....	35
II. GIỚI THIỆU VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRANG WEB PHUONGNAM.EDU.VN	36

PHẦN 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MÔN TIẾNG ANH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tiếng Anh là môn học bắt buộc trong chương trình giáo dục phổ thông từ lớp 3 đến lớp 12. Là một trong những môn học công cụ ở trường phổ thông, môn Tiếng Anh không chỉ giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh mà còn góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung, để sống và làm việc hiệu quả hơn, để học tập tốt các môn học khác cũng như để học suốt đời.

Mục tiêu cơ bản của Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh là giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và các kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Các kỹ năng giao tiếp và kiến thức ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở các đơn vị năng lực giao tiếp cụ thể, trong các chủ điểm và chủ đề phù hợp với nhu cầu và khả năng của học sinh phổ thông nhằm giúp các em đạt được các yêu cầu quy định trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), cụ thể là học sinh kết thúc cấp tiểu học đạt Bậc 1, học sinh kết thúc cấp trung học cơ sở đạt Bậc 2, học sinh kết thúc cấp trung học phổ thông đạt Bậc 3.

1. Mục tiêu cấp trung học cơ sở

Sau khi hoàn thành chương trình môn Tiếng Anh cấp trung học cơ sở, học sinh có thể:

– Sử dụng tiếng Anh như một công cụ giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp cơ bản và trực tiếp trong những tình huống gần gũi và thường nhật.

– Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; thông qua tiếng Anh, có những hiểu biết khái quát về đất nước, con người, nền văn hóa của các quốc gia nói tiếng Anh và của các quốc gia khác trên thế giới, đồng thời có hiểu biết và tự hào về những giá trị của nền văn hóa dân tộc mình.

- Có thái độ tích cực đối với môn học và việc học tiếng Anh, bước đầu biết sử dụng tiếng Anh để tìm hiểu các môn học khác trong chương trình giáo dục phổ thông.
- Hình thành và áp dụng các phương pháp và chiến lược học tập khác nhau để phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh trong và ngoài lớp học, quản lý thời gian học tập và hình thành thói quen tự học.

2. Yêu cầu cần đạt cấp trung học cơ sở

– Sau khi học xong môn Tiếng Anh cấp trung học cơ sở, học sinh có thể đạt được trình độ tiếng Anh Bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Cụ thể là: *“Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm. ...). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu”*.

– Thông qua môn Tiếng Anh, học sinh có những hiểu biết khái quát về đất nước, con người, nền văn hoá của các nước nói tiếng Anh và của các quốc gia khác trên thế giới; có thái độ tích cực đối với môn học và việc học tiếng Anh; đồng thời có hiểu biết và tự hào về những giá trị của nền văn hóa dân tộc mình; phát triển các phẩm chất như nhân ái, yêu thương gia đình, tự hào về quê hương, bảo vệ môi trường, có ý thức tự rèn luyện học tập, có trách nhiệm với bản thân và gia đình.

3. Phương pháp dạy học cấp trung học cơ sở

Phương pháp giáo dục chủ đạo trong Chương trình tiếng Anh cấp trung học cơ sở, cũng như quy định trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* là đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp. Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp cho phép sử dụng nhiều phương pháp dạy học khác nhau, nhấn mạnh vào việc hình thành và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh, vào khả năng sử dụng các quy tắc ngữ pháp để tạo ra các câu đúng và phù hợp thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp có những điểm tương đồng với đường hướng lấy người học làm trung tâm trong giáo dục học. Hai đường hướng chủ đạo này quy định lại vai trò của giáo viên và học sinh trong quá trình dạy – học.

4. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập cấp trung học cơ sở

Kiểm tra, đánh giá là yếu tố quan trọng trong quá trình dạy học nhằm cung cấp thông tin phản hồi về năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh mà học sinh đạt được trong

quá trình cũng như tại thời điểm kết thúc một giai đoạn học tập. Điều này góp phần khuyến khích và định hướng học sinh trong quá trình học tập, giúp giáo viên và nhà trường đánh giá kết quả học tập của học sinh, qua đó điều chỉnh việc dạy học môn học một cách hiệu quả ở các cấp học.

Việc đánh giá hoạt động học tập của học sinh phải bám sát mục tiêu và nội dung dạy học của Chương trình, dựa trên yêu cầu cần đạt đối với các kĩ năng giao tiếp ở từng lớp, hướng tới việc giúp học sinh đạt được các bậc quy định về năng lực giao tiếp khi kết thúc cấp trung học cơ sở.

Hoạt động kiểm tra, đánh giá cần được thực hiện theo hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục thông qua các hoạt động dạy học trên lớp. Trong quá trình dạy học, cần chú ý ưu tiên đánh giá thường xuyên nhằm giúp học sinh và giáo viên theo dõi tiến độ thực hiện những mục tiêu đã đề ra trong Chương trình. Việc đánh giá định kì được thực hiện vào các thời điểm ấn định trong năm học để đánh giá mức độ đạt so với yêu cầu cần đạt đã được quy định cho mỗi cấp lớp. Việc đánh giá cuối cấp trung học cơ sở phải dựa vào yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể là Bậc 2.

Việc đánh giá được tiến hành thông qua các hình thức khác nhau như định lượng, định tính và kết hợp giữa định lượng và định tính trong cả quá trình học tập, kết hợp đánh giá của giáo viên, đánh giá lẫn nhau của học sinh và tự đánh giá của học sinh. Các loại hình kiểm tra, đánh giá cần phù hợp với phương pháp dạy học được áp dụng trong lớp học, bao gồm kiểm tra nói (hội thoại, độc thoại) và kiểm tra viết dưới dạng tích hợp các kĩ năng và kiến thức ngôn ngữ, kết hợp giữa hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận và các hình thức đánh giá khác.

5. Điều kiện tổ chức và thực hiện Chương trình tiếng Anh cấp trung học cơ sở

Để việc thực hiện *Chương trình Tiếng Anh cấp trung học cơ sở* đạt hiệu quả, cần bảo đảm các điều kiện cơ bản sau:

Giáo viên

– Đảm bảo đủ số lượng giáo viên để thực hiện đủ số tiết học theo kế hoạch dạy học ở trường phổ thông. Giáo viên phải đạt chuẩn năng lực tiếng Anh và năng lực sư phạm phù hợp với cấp học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

– Giáo viên phải được tập huấn đầy đủ để triển khai Chương trình này. Giáo viên cần được tập huấn về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sử dụng các trang thiết bị hiện đại trong dạy học.

– Giáo viên cần được bồi dưỡng năng lực đánh giá sách giáo khoa, tài liệu dạy học nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra quy định cho mỗi cấp học.

– Cần tạo điều kiện bồi dưỡng cho giáo viên về năng lực thiết kế các hoạt động đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì phù hợp, hỗ trợ học sinh phát triển năng lực giao tiếp theo các cấp độ của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Cơ sở vật chất

– Đảm bảo đầy đủ học liệu tối thiểu (sách học sinh, sách giáo viên, sách bài tập) cho giáo viên và học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

– Những trường có điều kiện cần nối mạng Internet, trang bị máy tính, màn hình và đầu chiếu, phần mềm dạy học tiếng Anh; khuyến khích sử dụng thiết bị công nghệ thông tin hỗ trợ việc dạy học tiếng Anh.

– Số lượng học sinh cho một lớp học không vượt quá quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH LỚP 8

Với chương trình Tiếng Anh lớp 8, sau khi học xong lớp 8, học sinh sẽ đạt được bậc năng lực Bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

1. Thời lượng thực hiện Chương trình tiếng Anh lớp 8

Thời lượng giảng dạy Chương trình tiếng Anh lớp 8 tuân thủ các quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời lượng dạy học môn học, cụ thể như sau:

Số tiết: 105 tiết/ năm học (2 học kì), 3 tiết/ tuần.

2. Nội dung Chương trình tiếng Anh lớp 8

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
– Cộng đồng của chúng ta – Di sản của chúng ta	– Tuổi thiếu niên – Hoạt động trong thời gian rảnh rỗi	Nghe – Nghe và nhận biết âm, trọng âm, ngữ điệu và nhịp điệu trong các câu ghép cơ bản.	Ngữ âm Nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, phụ âm, tổ hợp phụ âm, trọng âm từ, trọng âm câu, nhịp điệu và ngữ điệu

– Thế giới của chúng ta – Tầm nhìn tương lai	– Cuộc sống ở nông thôn – Phong tục và tập quán – Các dân tộc ở Việt Nam – Thảm hoạ thiên nhiên – Bảo vệ môi trường – Khoa học và công nghệ – Cuộc sống trên các hành tinh khác	– Nghe hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn hội thoại, độc thoại đơn giản khoảng 140 – 160 từ về các chủ đề trong Chương trình. – Nghe hiểu nội dung chính các thông báo đơn giản, được nói rõ ràng liên quan đến các chủ đề trong Chương trình. Nói – Phát âm các âm, trọng âm, ngữ điệu và nhịp điệu trong các câu ghép cơ bản. – Nói các chỉ dẫn đơn giản sử dụng trong giao tiếp hằng ngày liên quan đến các chủ điểm đã học. – Tham gia các hội thoại ngắn, đơn giản về các chủ điểm quen thuộc. – Trình bày ngắn gọn, có chuẩn bị trước các dự án về các chủ điểm quen thuộc. Đọc – Đọc hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn hội thoại, độc thoại đơn giản khoảng 150 – 180 từ về các chủ đề quen thuộc.	Từ vựng Các từ liên quan đến chủ điểm, chủ đề của lớp 8 Ngữ pháp – Thì tương lai đơn (củng cố và mở rộng) – Thì quá khứ tiếp diễn – Thì hiện tại đơn với nghĩa tương lai – Động từ (chỉ sự thích) + danh động từ (V-ing) – Động từ (chỉ sự thích) + động từ nguyên thể có to – Câu hỏi có từ để hỏi, câu hỏi nghi vấn (Yes/No question) – Các loại câu: câu đơn/câu nối/câu phức – Câu điều kiện loại 1 (củng cố và mở rộng) – Câu tường thuật: câu kể, câu hỏi – Trạng từ chỉ tần suất – Trạng từ so sánh – Giới từ chỉ vị trí, thời gian – Danh từ đếm được/ không đếm được – Đại từ sở hữu – Mạo từ: <i>a/an, the, zero</i> article ...
---	---	--	--

		— Đọc hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết các chỉ dẫn, thông báo, biển báo... ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hằng ngày. — Đọc hiểu và đoán được nghĩa của từ mới dựa vào ngữ cảnh	
		Viết — Viết (có hướng dẫn) một đoạn văn ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hằng ngày. — Viết các hướng dẫn, chỉ dẫn, thông báo, ... ngắn, đơn giản khoảng 80 - 100 từ liên quan đến các chủ đề quen thuộc.	

PHẦN 2

GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS

I. GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS

1. Quan điểm biên soạn

Tài liệu giáo khoa làm phương tiện dạy học môn học Tiếng Anh lớp 8 được biên soạn theo định hướng chuyển từ giáo dục chú trọng truyền thụ kiến thức sang hình thành và phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực học sinh:

– Theo định hướng đổi mới giáo dục phổ thông được thể hiện qua

+ *Nghị quyết 29/NQ/TW* ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

+ *Nghị quyết 88/2014/Qh13* ngày 28/11/2013 của Quốc hội về Đổi mới chương trình và sách giáo khoa phổ thông;

+ Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể (khung chương trình), các chương trình môn học và hoạt động giáo dục được ban hành theo *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT*, ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Luật Giáo dục (sửa đổi) 2019.

– Bám sát các tiêu chuẩn sách giáo khoa mới ban hành kèm theo *Thông tư số 33/2017* ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Những điểm mới của sách giáo khoa Tiếng Anh 8 Friends Plus

– Sách giáo khoa *Tiếng Anh 8 Friends Plus* được thừa hưởng việc tích hợp các phương pháp dạy học tích cực theo đường hướng giao tiếp của sách giáo khoa hiện hành. Mỗi đơn vị bài học của sách được đề ra mục tiêu giao tiếp cụ thể “*I can ...*” và kết thúc bằng ứng dụng thực tế “*Use it!*”.

– Các kĩ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết được sử dụng đan xen với nhau xuyên suốt quá trình học, không thiên lệch một kĩ năng nào, giúp người học thường xuyên có cơ hội sử dụng tiếng Anh.

– Tạo điều kiện cho người học tham gia vào bài học nhiều hơn, giúp người học tiếp thu kiến thức theo trình tự của 4 bậc kiểm tra đánh giá: nhận biết – thông hiểu – vận dụng – vận dụng cao. Sách giáo khoa *Tiếng Anh 8 Friends Plus* rất phù hợp với các lớp có trình độ người học đa dạng.

II. PHÂN TÍCH CẤU TRÚC SÁCH VÀ BÀI HỌC SÁCH GIÁO KHOA *TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS*

1. Phân tích ma trận nội dung Sách giáo khoa *Tiếng Anh 8 Friends Plus*

Tiếng Anh 8 Friends Plus được tích hợp đầy đủ 4 chủ điểm của Chương trình môn Tiếng Anh ban hành kèm thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: Cộng đồng của chúng ta – Di sản của chúng ta – Thế giới của chúng ta – Tầm nhìn tương lai.

Tiếng Anh 8 Friends Plus là bước tiếp nối để học sinh có thể đạt Bậc 2 Khung năng lực sử dụng tiếng Anh khi tốt nghiệp THCS với các mục tiêu cụ thể:

– Sử dụng tiếng Anh như một công cụ giao tiếp thông qua bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp cơ bản và trực tiếp trong những tình huống gần gũi và thường nhật.

– Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; thông qua tiếng Anh, có những hiểu biết khái quát về đất nước, con người, nền văn hoá của các quốc gia nói tiếng Anh và của các quốc gia khác trên thế giới, đồng thời có hiểu biết và tự hào về những giá trị của nền văn hoá dân tộc mình.

– Có thái độ tích cực đối với môn học và việc học tiếng Anh, bước đầu biết sử dụng tiếng Anh để tìm hiểu các môn học khác trong chương trình giáo dục phổ thông.

– Hình thành và áp dụng các phương pháp và chiến lược học tập khác nhau để phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh.

2. Phân tích kết cấu các chủ đề / bài học Sách giáo khoa *Tiếng Anh 8 Friends Plus*

– Bài mở đầu **Starter** với mục đích ôn tập từ vựng và ngữ pháp cơ bản mà học sinh đã học ở sách Tiếng Anh 7 Friends Plus.

– Tám đơn vị bài học (Unit 1 – Unit 8); Mỗi đơn vị bài học bao gồm:

+ Từ vựng (**Vocabulary**): cung cấp bộ từ vựng thú nhất theo chủ đề bài học.

+ Bài đọc (**Reading**): cung cấp các kĩ năng đọc thông qua mục tiêu bài học

“I can...”

+ Ngữ pháp (**Language Focus 1**): giải thích và thực hành kiến thức ngôn ngữ trong bài đọc.

+ Nghe (**Vocabulary and Listening**): cung cấp bộ từ vựng thứ hai theo chủ đề bài nghe.

+ Ngữ pháp (**Language Focus 2**): giải thích và thực hành kiến thức ngôn ngữ trong bài nghe.

+ Nói (**Speaking**): cung cấp bài hội thoại mẫu và các cụm từ chủ chốt giúp học sinh áp dụng trong các hoạt động giao tiếp thực tế.

+ Viết (**Writing**): cung cấp bài viết mẫu, điểm ngữ pháp nhỏ, cụm từ chủ chốt và hướng dẫn viết giúp học sinh tạo ra một sản phẩm viết ngay tại lớp.

Bốn kĩ năng được thực hành xuyên suốt các bài học.

– Bốn bài **Ôn tập (Progress Review)** sau mỗi hai đơn vị bài học với phần tự đánh giá và câu khẳng định “Tôi có thể ...”.

– Phần mở rộng gồm **Bài tích hợp các môn học (CLIL - Content and Language Integrated Learning)** hoặc **Văn hóa (Culture)** ôn tập ngôn ngữ của các bài đã học, cũng như thông tin thêm về các bài học Văn hóa.

– Phần tham khảo bao gồm: **Trọng tâm ngôn ngữ (Language Focus Reference)** cho từng điểm ngữ pháp; **Danh sách từ vựng (Wordlist)** theo thứ tự chữ cái cho từng đơn vị bài học được phiên âm theo chuẩn quốc tế Anh – Anh và Anh – Mỹ.

3. Cấu trúc mỗi chủ đề / bài học theo mạch kiến thức

Tiếng Anh 8 Friends Plus được biên soạn theo định hướng tiếp cận phát triển năng lực của học sinh, chứ không chỉ đơn thuần truyền thụ kiến thức. Mỗi đơn vị bài học luôn tích hợp từ 2 đến 3 chủ đề trong một đơn vị bài học, trong đó có một chủ đề xuyên suốt và các chủ đề có liên quan:

– Chủ đề xuyên suốt đơn vị bài học được tích hợp trong hai bộ từ vựng, một bộ ở phần Vocabulary và bộ còn lại ở phần Vocabulary and Listening. Các chủ đề liên quan có thể được tích hợp trong các chủ đề xuyên suốt đơn vị bài học đó. Ví dụ: Unit 1 có chủ đề xuyên suốt là *Thời thượng và thời trang*, trong các phần rèn luyện kĩ năng có tích hợp thêm chủ đề *Hoạt động trong thời gian rảnh rỗi*, *Các dân tộc ở Việt Nam...*

– Các phần luyện tập được đưa ra từ dễ đến khó theo 4 bậc tiếp cận: nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao. Điều này giúp học sinh nhận thức được năng lực

của mình và có định hướng phần đầu phù hợp, đồng thời giúp giáo viên nắm rõ được năng lực của học sinh để biên soạn kế hoạch bài dạy và các bài kiểm tra hợp lí. Do đó, *Tiếng Anh 8 Friends Plus* hoàn toàn thích hợp với các lớp học đa trình độ.

– Phần học ngôn ngữ tích hợp nội dung các môn học (CLIL) luôn liên quan mật thiết đến chủ đề xuyên suốt trong một đơn vị bài học.

– Tất cả các từ vựng và kiến thức ngôn ngữ trong các đơn vị bài học được biên soạn phù hợp bước tiếp cận Bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (tương đương bậc A2 của Khung năng lực ngoại ngữ châu Âu), tương thích hoàn toàn các chủ điểm bậc trung học cơ sở của Chương trình tiếng Anh ban hành kèm Thông tư 32/2018 / TT- BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Phân tích một chủ đề / bài học đặc trưng

Ví dụ: Unit 1 – Fads and fashion

- Chủ điểm: *Cộng đồng của chúng ta*
- Chủ đề xuyên suốt: *Các hoạt động liên quan đến thời thượng và thời trang*
- Các chủ đề tích hợp: *Hoạt động trong thời gian rảnh rỗi (Vocabulary); Các dân tộc ở Việt Nam (Vocabulary and Listening)*

Vocabulary: Popular Interests

- Xác định mục tiêu: Tôi có thể nói về sở thích, những hoạt động phổ biến và thời trang.
- Mức độ nhận biết (Mục luyện tập 1 và 2): Thông qua kênh hình và tiếng, học sinh tiếp nhận được ý nghĩa của từ vựng (***không cần phiên dịch ra tiếng mẹ đẻ***)
- Mức độ thông hiểu (Mục luyện tập 3 và *Key Phrases*): Thông qua các dấu hiệu ngôn ngữ, học sinh tự rút ra được cách sử dụng các từ vựng được nêu trong bài học.
- Mức độ vận dụng (Mục *Use it!*): Học sinh vận dụng được từ vựng và kiến thức ngôn ngữ để giao tiếp ở mức độ cơ bản.
- Mức độ vận dụng cao (Mục *Finished!*): Học sinh sử dụng được kiến thức đã học một cách chủ động để giao tiếp mức độ cao hơn, có thể tranh luận, phản biện hoặc thỏa hiệp.

Mỗi bài học (*Lesson*) trong *Tiếng Anh 8 Friends Plus* đều có mục tiêu rõ ràng, đều hướng đến mục đích giao tiếp, đồng thời có các bước rèn luyện theo năng lực và phản ánh chính xác năng lực học sinh.

Các đơn vị bài học (*Unit*) trong *Tiếng Anh 8 Friends Plus* luôn có đầy đủ các bài học để rèn luyện đều 4 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết và tạo điều kiện để giáo viên ứng dụng tối đa các phương pháp dạy học tích cực theo đường hướng giao tiếp.

III. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC SÁCH GIÁO KHOA *TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS*

1. Những yêu cầu cơ bản của phương pháp dạy học môn Tiếng Anh

Phương pháp giáo dục chủ đạo trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* là đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp:

– Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp cho phép sử dụng nhiều phương pháp dạy học khác nhau, nhằm đáp ứng mục tiêu của chương trình học là hình thành và phát triển năng lực đặc thù của môn Tiếng Anh – năng lực giao tiếp. Chương trình này giúp học sinh phát triển đồng đều kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết, và kiến thức ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp.

– Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp có những điểm tương đồng với đường hướng lấy người học làm trung tâm trong giáo dục học. Hai đường hướng chủ đạo này quy định lại vai trò của giáo viên và học sinh trong quá trình dạy học.

– Trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, giáo viên đảm nhiệm nhiều vai trò, trong đó bốn vai trò sau đây được cho là nổi bật: người dạy học và nhà giáo dục; người cố vấn; người tham gia vào quá trình học tập; người học và người nghiên cứu. Những vai trò đã nêu trên đòi hỏi giáo viên có trách nhiệm: xây dựng ý thức học tập, động cơ học ngoại ngữ đúng đắn cho học sinh, giúp học sinh đề ra những mục tiêu phù hợp trong từng giai đoạn học tập. Từ đó, học sinh lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp nhằm thúc đẩy quá trình học tập trên lớp cũng như ở ngoài lớp.

– Trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, học sinh phải được tạo điều kiện tối đa để thực sự trở thành: người đàm phán tích cực và có hiệu quả với chính mình trong quá trình học tập; người đàm phán tích cực và có hiệu quả với các thành viên trong nhóm và trong lớp học; người tham gia vào môi trường cộng tác dạy – học.

– Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp tập trung vào người học giúp học sinh chủ động thực hiện, khám phá tiềm năng và tự do lựa chọn thứ mình muốn học. Áp dụng phương pháp này nhằm giúp chiến lược đào tạo hiệu quả hơn, chuẩn bị cho học sinh sớm thích ứng với đời sống xã hội, hoà nhập và phát triển cộng đồng, tôn trọng nhu cầu, lợi ích, tiềm năng của bản thân học sinh.

2. Hướng dẫn và gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

Tiếng Anh 8 Friends Plus về cơ bản đã giúp giáo viên định hình được các bước lên lớp, trình tự tổ chức hoạt động vì các mục luyện tập trong từng bài học đã được biên soạn theo từng mục tiêu rõ ràng, phù hợp với các bậc nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao. Các hoạt động cũng được gợi ý theo cá nhân hay theo đôi bạn, theo nhóm học tập. Giáo viên có thể kết hợp với các phương pháp tổ chức dạy học khác như dạy học theo dự án, dạy học theo hướng trải nghiệm (STEM / STEAM) miễn là đáp ứng mục tiêu của đường hướng giao tiếp.

Ngoài ra, một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học khác giáo viên có thể tham khảo để áp dụng phù hợp với môi trường dạy học của mình:

- Lồng ghép vào các tiết học: các trò chơi tiếng Anh sử dụng giấy viết hoặc sử dụng CNTT (máy tính, ti vi, máy chiếu...) để học sinh chủ động tiếp cận với môn học, tổ chức biểu diễn các tiết mục văn nghệ bằng tiếng Anh như múa, hát, kịch nghệ theo chủ điểm và chủ đề các em đang học.

- Tổ chức thực hiện các tiết học ngoài lớp học và ngoài nhà trường, tạo điều kiện cho học sinh trải nghiệm học tập trong môi trường mở, thú vị hơn và tạo cơ hội học sinh giao tiếp với người nước ngoài sinh sống, du lịch tại Việt Nam.

- Xây dựng không gian trường học bằng các từ vựng tiếng Anh: lớp học, các hành lang, thư viện, hàng cây, các ghế đá, bản tin câu lạc bộ Tiếng Anh... có sử dụng tiếng Anh kết hợp với các hình ảnh minh họa.

- Tổ chức các hoạt động ngoại khóa, giao lưu kết nghĩa với các trường bạn kết hợp tham quan du lịch ở các nước phát triển như Singapore, Anh, Úc, Mỹ... Học sinh tham gia được hòa mình vào môi trường tiếng Anh, tham dự các tiết học với học sinh bản xứ và tham gia các hoạt động thể thao, câu lạc bộ... cùng các bạn nước ngoài.

IV. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN TIẾNG ANH

1. Kiểm tra, đánh giá năng lực, phẩm chất

- Kiểm tra, đánh giá là yếu tố quan trọng trong quá trình dạy học nhằm cung cấp thông tin phản hồi về năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh mà học sinh đạt được trong quá trình cũng như tại thời điểm kết thúc một giai đoạn học tập. Điều này góp phần khuyến khích và định hướng học sinh trong quá trình học tập, giúp giáo viên và nhà trường đánh giá kết quả học tập của học sinh, qua đó điều chỉnh việc dạy học môn học một cách hiệu quả ở các cấp học.

– Việc đánh giá hoạt động học tập của học sinh phải bám sát mục tiêu và nội dung dạy học của Chương trình, dựa trên yêu cầu cần đạt đối với các kỹ năng giao tiếp ở từng cấp lớp, hướng tới việc giúp học sinh đạt được các bậc quy định về năng lực. Hoạt động kiểm tra, đánh giá cần được thực hiện theo hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

– Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục thông qua các hoạt động dạy học trên lớp. Trong quá trình dạy học, cần chú ý ưu tiên đánh giá thường xuyên nhằm giúp học sinh và giáo viên theo dõi tiến độ thực hiện những mục tiêu đã đề ra trong Chương trình. Việc đánh giá định kì được thực hiện vào các thời điểm ấn định trong năm học để đánh giá mức độ đạt so với yêu cầu cần đạt đã được quy định cho mỗi cấp lớp. Việc đánh giá cuối cấp trung học cơ sở phải dựa vào yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể là Bậc 2 đối với cấp trung học cơ sở.

– Việc đánh giá được tiến hành thông qua các hình thức khác nhau như định lượng, định tính và kết hợp giữa định lượng và định tính trong cả quá trình học tập, kết hợp đánh giá của giáo viên, đánh giá lẫn nhau của học sinh và tự đánh giá của học sinh. Các loại hình kiểm tra, đánh giá cần phù hợp với phương pháp dạy học được áp dụng trong lớp học, bao gồm kiểm tra nói (hội thoại, độc thoại) và kiểm tra viết dưới dạng tích hợp các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ, kết hợp giữa hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận và các hình thức đánh giá khác.

Kiểm tra, đánh giá là yếu tố quan trọng trong quá trình dạy học nhằm cung cấp thông tin phản hồi về năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh mà học sinh đạt được trong quá trình cũng như tại thời điểm kết thúc một giai đoạn học tập. Điều này góp phần khuyến khích và định hướng học sinh trong quá trình học tập, giúp giáo viên và nhà trường đánh giá kết quả học tập của học sinh, qua đó điều chỉnh việc dạy học môn học một cách hiệu quả ở các cấp học.

2. Gợi ý về hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá năng lực tiếng Anh

2.1. Kiểm tra thường xuyên (lấy điểm hệ số 1)

– Kiểm tra nói thông qua các hoạt động giao tiếp mỗi tiết học, cho điểm theo hình thức cộng dồn nhiều lần để khuyến khích học sinh tham gia các hoạt động. Mỗi lần học sinh tích cực phát biểu, giáo viên ghi nhận, cộng dồn, để cho điểm kiểm tra thường xuyên hoặc điểm cộng vào cột kiểm tra thường xuyên đó. Kiểm tra nói có thể tiến hành theo hình thức độc thoại, hội thoại theo cặp hoặc theo nhóm, thảo luận theo nhóm hoặc thuyết trình ngắn theo nhóm.

– Kiểm tra nghe thông qua các hoạt động có phần thực hành nghe, cho điểm theo hình thức cộng dồn giống như kiểm tra nói.

– Kiểm tra đọc thông qua các bài kiểm tra ngắn (5 phút - 10 phút - 15 phút), có thể lấy 2 hoặc 3 bài kiểm tra đọc lấy điểm trung bình cho kỹ năng đọc. Giáo viên có thể kết hợp kiểm tra từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp chung với bài kiểm tra đọc nhưng tỉ lệ điểm phải thấp hơn bài kiểm tra đọc.

– Kiểm tra viết thông qua các bài kiểm tra ngắn (5 phút - 10 phút - 15 phút), có thể lấy 2 hoặc 3 bài kiểm tra viết lấy điểm trung bình cho kỹ năng viết. Giáo viên có thể kết hợp kiểm tra từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp chung với bài kiểm tra viết nhưng tỉ lệ điểm phải thấp hơn bài kiểm tra viết.

Các cột điểm kiểm tra thường xuyên (4 cột điểm/ học kì) phải có đủ 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Giáo viên không được cho điểm thiên lệch về một kỹ năng nào, đặc biệt không quá đặt nặng kiểm tra từ vựng, ngữ âm hoặc ngữ pháp.

2.2. Kiểm tra định kì (2 cột điểm/ học kì)

– Giáo viên có thể thực hiện đánh giá định kì thông qua: bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) hoặc dự án học tập.

– Bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) nên kết hợp kiểm tra kỹ năng viết, đọc và nghe trong một bài kiểm tra có thời lượng 60 phút hoặc 90 phút; Bài kiểm tra nói nên được tổ chức nhiều buổi theo từng nhóm nhỏ.

– Bài kiểm tra viết, đọc và nghe được xây dựng trên ma trận, đặc tả của đề kiểm tra theo bốn mức độ: nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao. Bài kiểm tra có thể kết hợp hình thức tự luận và trắc nghiệm.

– Dự án học tập phải có hướng dẫn và tiêu chí đánh giá rõ ràng theo yêu cầu cần đạt của môn học, đáp ứng mục tiêu đánh giá năng lực giao tiếp của học sinh theo bốn kỹ năng ngôn ngữ.

– Tỉ lệ điểm số mỗi kỹ năng nên là 25% đến 30% tổng số điểm bài kiểm tra định kì.

Giáo viên nên tham khảo các dạng bài thi quốc tế, sử dụng dữ liệu của Tiếng Anh 8 Friends Plus (kết hợp cả sách học sinh và sách bài tập), nhận thức rõ trình độ học sinh mình đang giảng dạy, để làm ma trận đề kiểm tra phù hợp theo bốn mức độ nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao, Từ đó biên soạn đề kiểm tra đáp ứng yêu cầu và mục tiêu của Chương trình tiếng Anh bậc trung học cơ sở.

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG NGUỒN TÀI NGUYÊN SÁCH VÀ CÁC HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ SÁCH GIÁO KHOA *TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS*

1. Sách bài tập (Workbook) của *Tiếng Anh 8 Friends Plus* cung cấp thêm các tài nguyên sau đây

- Sáu trang thực hành thêm cho mỗi đơn vị bài học của Sách học sinh, bao gồm các bài tập từ vựng, ngữ pháp, đọc và viết với ba cấp độ khó.
- Bốn trang Ôn tập (*Cumulative Review*) tất cả nội dung và kĩ năng đã học trong Sách học sinh.
- Tài liệu tham khảo (*Reference*) bao gồm: các bài tập **Thực hành trọng tâm ngôn ngữ** (*Language Focus Practice*) cho từng điểm ngữ pháp; mục **Cụm từ chính** (*Key Phrases*) với các cụm từ chính trong Sách học sinh; **Bảng động từ bất quy tắc** (*Irregular Verbs*).

2. Sách hướng dẫn dành cho giáo viên (Teacher's Guide) cung cấp các tài nguyên sau cho người dạy học

- Giới thiệu phương pháp giảng dạy trong *Tiếng Anh 8 Friends Plus*
- Kế hoạch bài dạy và đáp án cho các tài liệu trong Sách học sinh
- Gợi ý cho các hoạt động tùy chọn cho lớp học có nhiều trình độ khác nhau
- Ghi chú nguồn gốc, thông tin văn hóa và ghi chú ngôn ngữ
- Nội dung của phần nghe (Script) trong Sách học sinh và Sách bài tập
- Đáp án của Sách bài tập

3. Tập ghi âm

Tập ghi âm được cung cấp với định dạng mp3 của tất cả các bài tập nghe của Sách học sinh, Sách bài tập và các bài kiểm tra.

4. Trang web phuongnam.edu.vn cung cấp cho giáo viên các tài nguyên sau

- Tiếng Anh 8 Friends Plus - Kế hoạch dạy học (Syllabus)
- Tiếng Anh 8 Friends Plus - Bài giảng điện tử (PowerPoint Lessons)
- Tiếng Anh 8 Friends Plus - Sách giáo viên (Teacher's Guide)
- Tiếng Anh 8 Friends Plus - Tập Nghe sách học sinh (Student book Audio)

- Tiếng Anh 8 Friends Plus - Bài kiểm tra tham khảo (Sample Tests)
- Tiếng Anh 8 Friends Plus - Trọn bộ tài nguyên (Full Pack)
- Tiếng Anh 8 Friends Plus - Kế hoạch bài dạy (Lesson Plans)
- Tiếng Anh 8 Friends Plus – Phim phụ đạo bài học (YouTube SEDIDCO)

5. Trang web sachso.edu.vn cung cấp cho giáo viên các công cụ sau

– Phiên bản kỹ thuật số của Sách học sinh và Sách bài tập: Tích hợp tệp ghi âm, ghi hình thực tế, các bài tập tương tác có thể trình chiếu trực tiếp, các đáp án hiển thị cùng một lúc hoặc theo từng câu, các công cụ phóng to, thu nhỏ, tô sáng và ghi chú.

– Tài liệu chuyên môn nghiệp vụ: Bao gồm các tệp ghi hình những buổi tập huấn của Nhà xuất bản đại học Oxford, các tài liệu tập huấn được thực hiện trong quá trình triển khai sách giáo khoa *Tiếng Anh 8 Friends Plus*.

VI. MỘT SỐ LƯU Ý VỀ LẬP KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN TIẾNG ANH

Tiếng Anh 8 Friends Plus xây dựng kế hoạch giảng dạy và chuẩn bị bài giảng dễ dàng. Mỗi bài học trong sách được thiết kế phù hợp với thời lượng một tiết dạy trên lớp đảm bảo tổng thời lượng dạy học các bài học tương ứng với tổng số lượng tiết học được phân bổ theo Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh lớp 8 (3 tiết/tuần x 35 tuần = 105 tiết), và có đầy đủ các bước khởi động, trình bày và khai thác nội dung bài học, và tạo cơ hội cho học sinh cá nhân hoá từng hoạt động và áp dụng những gì đã được học.

PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN

(3 TIẾT/ TUẦN X 35 TUẦN = 105 TIẾT)

TUẦN	TIẾT	ĐƠN VỊ BÀI HỌC	NỘI DUNG GIẢNG DẠY	TRANG
HỌC KÌ 1				
1	1	STARTER UNIT	VOCABULARY - ROUTINES	6
	2		LANGUAGE FOCUS - PRESENT SIMPLE AND PRESENT CONTINUOUS	7
	3		VOCABULARY & LISTENING - IRREGULAR PAST SIMPLE VERBS	8
2	4		LANGUAGE FOCUS - PAST SIMPLE • OBJECT AND SUBJECT QUESTIONS	9

3	5	UNIT 1 - FADS AND FASHIONS	VOCABULARY - POPULAR INTERESTS	10-11
	6		READING - CRAZES	12-13
	7		LANGUAGE FOCUS - <i>USED TO</i>	
8				
9	VOCABULARY & LISTENING - FASHION			14-15
4	10		LANGUAGE FOCUS - PAST CONTINUOUS • PAST SIMPLE AND PAST CONTINUOUS	
	11		SPEAKING - EXPRESSING PREFERENCES	
	12			
5	13			WRITING - A FACT FILE
	14		17	
	15	UNIT 2 - SENSATIONS	VOCABULARY - SENSES	
6	16		READING - THE IMPORTANCE OF SMELL	20-21
	17		LANGUAGE FOCUS - PRESENT PERFECT: AFFIRMATIVE AND NEGATIVE • <i>FOR</i> AND <i>SINCE</i>	
	18			
7	19		VOCABULARY & LISTENING - SENSATIONS AND EXPERIENCES	22-23
	20		LANGUAGE FOCUS - PRESENT PERFECT: QUESTIONS • PRESENT PERFECT AND PAST SIMPLE	
	21			
8	22		SPEAKING - PLANNING FREE TIME	24
	23		WRITING - A COMPETITION ENTRY	25
	24			
9	25	PROGRESS REVIEW 1	PROGRESS REVIEW 1 - 1/2/3/4/5	26-29
	26		PROGRESS REVIEW 1 - 6/7/8/9/10	
	27		PROGRESS REVIEW 1 - 11/12/13/14	
10	28	MID-TERM TEST 1	TESTS ON READING/ LISTENING/ SPEAKING/ WRITING	
	29			
	30	UNIT 3 - NATURE	VOCABULARY - NATURAL FEATURES	30-31
11	31		READING - AN EPIC ADVENTURE	32-33
	32		LANGUAGE FOCUS - PRESENT PERFECT SIMPLE AND PRESENT PERFECT CONTINUOUS	
	33			

12	34	UNIT 3 - ADVENTURE	VOCABULARY & LISTENING - EXTREME ADVENTURES	34-35
	35		LANGUAGE FOCUS - PRESENT PERFECT SIMPLE +	
	36		<i>JUST, STILL, YET AND ALREADY</i>	
13	37		SPEAKING - EXCHANGING NEWS	36
	38		WRITING - AN FAQ PAGE	37
	39			
14	40		VOCABULARY - THE ENVIRONMENT AND CONSUMERISM	38-39
	41		READING - THE FUTURE OF FOOD LANGUAGE FOCUS - QUANTIFIERS	40-41
	42			
15	43	UNIT 4 - MATERIAL WORLD	VOCABULARY & LISTENING - ADJECTIVES: DESCRIBING OBJECTS	42-43
	44			
	45		LANGUAGE FOCUS - QUESTION TAGS	
16	46		SPEAKING - COMPARING PRODUCTS	44
	47		WRITING - A PRODUCT REVIEW	45
	48			
17	49	PROGRESS REVIEW 2	PROGRESS REVIEW 2 - 1/2/3/4/5	46-49
	50		PROGRESS REVIEW 2 - 6/7/8/9/10	
	51		PROGRESS REVIEW 2 - 11/12/13/14/15	
18	52	TERM TEST 1	TESTS ON READING/ LISTENING/ SPEAKING/ WRITING	
	53			
	54			
HỌC KÌ 2				
19	55	UNIT 5 - YEARS AHEAD	VOCABULARY - USES OF <i>GET</i>	50-51
	56		READING - FUTURE HUMANS	52-53
	57		LANGUAGE FOCUS - THE FIRST CONDITIONAL WITH <i>IF</i> AND <i>UNLESS • MIGHT VS. WILL</i>	
20	58		VOCABULARY & LISTENING - LIFESTYLE CHOICES	54-55
	59			

	60		LANGUAGE FOCUS - <i>WILL</i> AND <i>BE GOING TO</i> • FUTURE CONTINUOUS	
21	61			
	62		SPEAKING - MAKING ARRANGEMENTS	56
	63		WRITING - A BLOG POST	57
22	64			
	65		VOCABULARY - SCHOOLS AND EXAMS	58-59
	66			
23	67		READING - REVIEWS LANGUAGE FOCUS - <i>CAN</i> , <i>COULD</i> , <i>BE ABLE TO</i>	60-61
	68			
	69			
24	70	UNIT 6 - LEARN	VOCABULARY & LISTENING - COURSES AND CAREERS LANGUAGE FOCUS - <i>HAVE TO</i> / <i>NEED TO</i> / <i>MUST</i> / <i>SHOULD</i>	62-63
	71			
	72		SPEAKING - ASKING FOR AND GIVING ADVICE	64
25	73			
	74		WRITING - AN OPINION ESSAY	65
	75			
26	76	PROGRESS REVIEW 3	PROGRESS REVIEW 3 - 1/2/3/4/5	66-69
	77		PROGRESS REVIEW 3 - 6/7/8/9/10	
	78		PROGRESS REVIEW 3 - 11/12/13/14	
27	79	MID-TERM TEST 2	TESTS ON READING/ LISTENING/ SPEAKING/ WRITING	
	80		VOCABULARY - VERBS: TAKING ACTION	70-71
	81			
28	82	UNIT 7 - BIG IDEAS	READING - BEING KIND LANGUAGE FOCUS - REPORTED SPEECH	72-73
	83			
	84		VOCABULARY & LISTENING - PERSONAL QUALITIES LANGUAGE FOCUS - THE SECOND CONDITIONAL	74-75
29	85			
	86			
	87		SPEAKING - SUPPORTING A POINT OF VIEW	76

30	88		WRITING - A DISCUSSION ESSAY	77
	89			
	90			
31	91	UNIT 8 - ON SCREEN	READING - FILM TRIVIA BLOG	80-81
	92		LANGUAGE FOCUS - PRESENT AND PAST PASSIVE: AFFIRMATIVE AND NEGATIVE	
	93			
32	94		VOCABULARY & LISTENING - FILMS AND BOOKS: VERBS AND NOUNS	82-83
	95		LANGUAGE FOCUS - PRESENT AND PAST PASSIVE: QUESTIONS	
	96			
33	97		SPEAKING - RECOMMENDING AND EXPRESSING PREFERENCES	84
	98		WRITING - FILM OR BOOK REVIEW	85
	99			
34	100	PROGRESS REVIEW 4	PROGRESS REVIEW 4 - 1/2/3/4/5	86-89
	101		PROGRESS REVIEW 4 - 6/7/8/9/10	
	102		PROGRESS REVIEW 4 - 11/12/13/14	
35	103	TERM TEST 2	TESTS ON READING/ LISTENING/ SPEAKING/ WRITING	
	104			
	105		ACADEMIC PROCEDURES	

PHẦN 3

GỢI Ý, HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MỘT SỐ DẠNG BÀI

Mỗi đơn vị bài học (1 Unit) trong **Tiếng Anh 8 Friends Plus** chứa đựng nội dung phát triển đều 4 kỹ năng *nghe, nói, đọc, viết* và có thể được chia thành 8 bài học (8 lessons) bao gồm 7 bài bắt buộc và 1 bài tự chọn. Sau đây là ví dụ một đơn vị bài học cụ thể được phân bổ như sau:

UNIT 1

FADS AND FASHION

(CHỦ ĐỀ XUYỀN SUỐT: THỜI THƯỢNG VÀ THỜI TRANG)

– **Lesson 1 (Vocabulary - Bài học bắt buộc):** Cung cấp các từ vựng liên quan đến thời thượng và sở thích.

– **Lesson 2 (Reading - Bài học bắt buộc):** Miêu tả một số mốt thời thượng ở thế kỷ 20.

– **Lesson 3 (Language Focus - Bài học bắt buộc):** luyện tập cấu trúc của *used to* và áp dụng điểm ngữ pháp này để nói về những thói quen trong quá khứ.

– **Lesson 4 (Vocabulary & Listening - Bài học bắt buộc):** cung cấp bộ từ vựng thứ hai về thời trang, trong đó có trang phục của dân tộc H'Mông, các bài luyện tập kỹ năng nghe và nói theo chủ đề.

– **Lesson 5 (Language Focus - Bài học bắt buộc):** luyện tập khắc sâu trọng tâm ngôn ngữ trong bài là cách sử dụng đan xen thì quá khứ đơn và thì quá khứ tiếp diễn.

– **Lesson 6 (Speaking - Bài học bắt buộc):** luyện tập kỹ năng nói về việc mua sắm trang phục.

– **Lesson 7 (Writing - Bài học bắt buộc):** viết đoạn văn ngắn miêu tả những mốt thời thượng và thời trang trong một thập niên thế kỷ 20, cung cấp dàn bài mẫu để một học sinh có năng lực tối thiểu cũng viết được một đoạn văn miêu tả, có yêu cầu cao hơn cho học sinh khá, giỏi.

– **Lesson 8 (Culture - Bài học tự chọn):** bài đọc cung cấp thông tin về xu hướng các kiểu tóc trong các thập niên 1990, 2000 và 2010. Học sinh có thể báo cáo trước lớp sau khi khảo sát xu hướng các kiểu tóc của giới trẻ hiện nay.

Sau đây là phần gợi ý phương pháp tổ chức hoạt động của một đơn vị bài học cụ thể, **thông qua các Lesson 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7**. Quý thầy cô có thể căn cứ vào hướng dẫn cơ bản này để điều chỉnh phù hợp với tình hình cụ thể của lớp do mình phụ trách.

Chú ý: các gợi ý này chỉ có tính tham khảo, không thay thế kế hoạch bài dạy cụ thể của các bài học do giáo viên phụ trách trên lớp.

Tóm tắt đơn vị bài học

Từ vựng

Sở thích phổ biến: *app, craze, fad, follower, gadget, post (n, v), social media*

Thời trang: *baggy, blouse, boots, colourful, shorts, indigo, trainers, hat, jacket, patterned, shirt, knee-length, skirt, scarf, leggings, trousers*

Trọng tâm ngôn ngữ

used to

Past continuous

Past simple and past continuous

Nói

I can comment on people's clothes.

Writing

I can use *for example, for instance, like* and *such as* to give examples to support facts.

Từ vựng • Sở thích

Mục tiêu

Nói về sở thích, hoạt động phổ biến và thời trang.

HÃY SUY NGHĨ!

Đọc câu hỏi cùng cả lớp. Đưa một số ví dụ về quần áo thời trang tại thời điểm này và các trò chơi phổ biến, ví dụ computer games. Gợi ra các câu trả lời của học sinh. Ngoài ra, học sinh có thể thảo luận các câu hỏi theo cặp. Mời học sinh trình bày trước lớp.

ĐÁP ÁN

Tùy câu trả lời của học sinh

Bài tập số 1

Yêu cầu học sinh đọc phần câu đố và tìm từ trong khung. Sau khi đọc những từ trong ngữ cảnh, học sinh sử dụng từ điển để kiểm tra ý nghĩa. **Học sinh các lớp yếu** nên làm việc theo cặp. Đối với **các lớp giỏi**, khuyến khích học sinh đoán nghĩa trong ngữ cảnh trước khi tra lại từ điển. Sau đó học sinh làm việc theo cặp để trả lời phần câu đố.

Khuyến khích học sinh đoán những câu trả lời không chắc chắn.

ĐÁP ÁN

Tùy câu trả lời của học sinh

1 Fads and fashions Culture p90
Language Focus Reference p99

VOCABULARY • Popular interests
I can talk about popular interests, activities and fashions.

THINK! What's in fashion at the moment?
What songs, films and games are popular?

1 Work with a partner and do the quiz.

app craze fad follower
gadget post (n, v) social media

2 Listen and check your answers to the quiz. Which answer surprised you the most?

Let's go

1 A fad or craze is an activity which becomes very popular for a short time. Which of these crazes came from Japan?
a Loom bands b Pokémon
c Beanie Babies

2 When a lot of people 'like' and share a photo or video on social media, it gets a lot of ...
a sees b views c looks

3 Bluetooth speakers are small gadgets that you can play music on. They became popular around ...
a 1999 b 2009
c 2019

Bài tập số 2 1.06

Bật tệp âm thanh cho học sinh nghe và kiểm tra.

Kiểm tra đáp án với cả lớp và đảm bảo tất cả học sinh hiểu được ý nghĩa các từ.

ĐÁP ÁN

- b Pokémon came from Japan.
- b When a lot of people 'like' and share a photo or video on social media, it gets a lot of views.
- a Bluetooth speakers became popular around 1999.
- a Cristiano Ronaldo was the first footballer to get 100 million Facebook followers.
- a Tetris is the best-selling game app of all time.
- a The fastest time to solve the puzzle

Hoạt động tùy chọn: Từ vựng

Chia học sinh thành các cặp và yêu cầu học sinh viết 3 câu hỏi sử dụng từ vựng ở bài tập 1 để hỏi các bạn trong lớp.

Gợi ra một vài ví dụ trước, như là *What's your favourite app? Are you a fan of Manchester United? What gadget would you like to have?*

Chia các cặp thành từng nhóm 4 học sinh, thực hành hỏi đáp các câu hỏi đã viết. Mời học sinh trình bày một vài điều về các bạn trong lớp.

craze-y!

4 Fans on social media look at their favourite celebrity posts. Which footballer was the first to get 100 million Facebook followers?

a Cristiano Ronaldo
b Lionel Messi
c David Beckham

5 Which is the best-selling game app of all time?

a Tetris b Angry Birds
c Minecraft

6 The Rubik's Cube is the best-selling toy in history. 'Speedcubers' are experts with the cube and the fastest time to solve the puzzle is less than

a 5 seconds
b 5 minutes
c 5 hours

3 1.07 Watch or listen to five people talking about their interests. Match the speakers with the topics. Which speaker spends a lot of money on his / her interest?

a Max b Elizabeth c Mitchell
d Yana e Joe

KEY PHRASES

Talking about free time and interests

1 I'm interested in ...
2 I'm (not) really into ...
3 Do you spend much money on ...?
4 Do you spend any time playing ...?
5 I'm (not) crazy about ...
6 I'm a big ... fan.

4 **USE IT!** Work in pairs. Ask and answer questions about the topics in exercise 3 using the key phrases. Tell the class what your partner's favourite interest is.

Do you spend much money on comics?
No, I'm not crazy about them. Are you into music?

Finished?
Use the key phrases to write a questionnaire for your class about their free time and interests.

Bài tập số 3 1.07 trang 111

Đọc to các câu hỏi và cho học sinh thời gian để đọc qua các chủ đề. Sau đó bật tệp ghi âm hoặc tệp ghi hình cho học sinh xem hoặc nghe và trả lời câu hỏi. Kiểm tra câu trả lời với cả lớp.

ĐÁP ÁN

Max: sports

Elizabeth: music

Mitchell: fashion

Yana: social media

Joe: comics

Speaker 3 (Mitchell) spends a lot of money on clothes.

Hoạt động tùy chọn: Tệp ghi âm hoặc tệp ghi hình

Viết những câu sau lên bảng:

- 1 Speaker 1 (Max) only likes football.
- 2 Speaker 2 (Elizabeth) mentions two different kinds of music.
- 3 Speaker 3 (Mitchell) finds ideas for new clothes in magazines.
- 4 Speaker 4 (Yana) only follows celebrities on Twitter.
- 5 Speaker 5 (Joe) spends a lot of time playing games on his phone.

Học sinh làm việc theo cặp và quyết định theo trí nhớ xem các câu trên là đúng hay sai. Bật tệp ghi hình/ ghi âm cho học sinh kiểm tra câu trả lời.

ĐÁP ÁN

- 1 false 2 true 3 true
4 false 5 false

Hoạt động tùy chọn: Cụm từ chính

Yêu cầu học sinh đóng sách lại, viết một câu có chứa ô trống sau đây lên bảng:

I spend a lot of time ____ games.

Gợi ra từ còn thiếu là *playing*. Chỉ ra rằng sau cụm từ *spend time* chúng ta dùng một cụm từ như là *with friends* (*I spend a lot of time with friends.*) hoặc chúng ta có thể sử dụng một động từ thêm -ing (*I spend a lot of time playing games.*).

Viết những cấu trúc khác lên bảng:

interested ____ music

spend money ____ clothes

crazy ____ games

Gợi ra những giới từ còn thiếu

(*interested in, spend money on, crazy about*). Nhắc nhở học sinh rằng các giới từ theo sau tính từ và động từ có thể không giống như trong ngôn ngữ tiếng Việt, vì vậy học sinh cần phải học thuộc.

Chỉ ra cho học sinh rằng các cấu trúc này sẽ được sử dụng trong bài tập tiếp theo.

Bài tập số 4 USE IT!

Đọc qua các câu hỏi với lớp. Cho học sinh thời gian để chuẩn bị câu trả lời theo cá nhân. Sau đó học sinh thảo luận các câu hỏi theo cặp. Nhắc nhở học sinh lắng nghe câu trả lời của bạn.

Yêu cầu một số học sinh trình bày trước lớp về người bạn của mình.

ĐÁP ÁN

Tùy câu trả lời của học sinh

Hoàn thành?

Gợi những học sinh làm nhanh nhất tham gia phần Finished? Học sinh có thể hoàn thành bằng câu hỏi theo cá nhân hoặc theo cặp. Mời học sinh đọc câu hỏi trước lớp.

Thu thập câu trả lời của các bạn khác và xem có thể phát hiện ra điều gì về lớp từ bảng câu hỏi.

Thực hành thêm

Sách bài tập trang 8

Đánh giá

Bài kiểm tra 5p - đĩa Teacher's Resource

Đọc - Những mốt thời thượng

Mục tiêu

Xác định mục tiêu của bài đọc

HÃY Suy nghĩ!

Đọc tiêu đề của văn bản và kiểm tra xem học sinh có hiểu nó không. Tập trung vào những bức ảnh và hỏi học sinh nếu họ nhận ra bất kỳ cơn sốt nào mà họ thể hiện. Đọc câu hỏi với cả lớp và gọi ra câu trả lời từ cả nhân học sinh. Đặt thêm câu hỏi, nếu cần, để khuyến khích học sinh nói nhiều hơn, ví dụ: *Do you think that companies sometimes start crazes? Would it help them to sell things? Is it possible to deliberately start a craze? How? Could you use TV or the internet?*

ĐÁP ÁN

Tùy câu trả lời của học sinh

Bài tập số 1

Đọc to câu hỏi và các câu trả lời gợi ý. Chỉ ra rằng đối với hoạt động này học sinh không cần phải hiểu mọi từ trong bài đọc, mà chỉ cần hiểu những gì tác giả đang cố gắng đạt được. Sau đó học sinh đọc bài phỏng vấn và chọn câu trả lời đúng. Kiểm tra câu trả lời với cả lớp.

ĐÁP ÁN

a to give information

Bài tập số 2

Đọc câu trả lời đầu tiên và yêu cầu học sinh đọc nhanh văn bản để tìm xem năm 1924 ở chỗ nào. Yêu cầu học sinh đọc phần phỏng vấn này một cách cẩn thận và viết câu hỏi cho câu trả lời số 1. Thảo luận đáp án với cả lớp. (*When did the craze of pole-sitting start?*) Học sinh đọc lại bài phỏng vấn và viết các câu hỏi còn lại. Học sinh **các lớp yếu** có thể làm việc theo cặp. Kiểm tra câu trả lời với cả lớp.

ĐÁP ÁN

- 1 When did the craze of pole-sitting start?
- 2 For how long did Alvin Kelly sit on a pole?
- 3 Where do crazes often start these days?
- 4 What did Gary Dahl do / sell in the 1970s?
- 5 How many pet rocks did he sell?

Bài tập số 3 VOCABULARY PLUS

Học sinh dùng từ điển kiểm tra nghĩa của các từ in màu xanh. Kiểm tra xem học sinh có hiểu hết ý nghĩa các từ đó hay chưa, gợi ý hoặc chỉ ra rằng tất cả đều là trạng từ, dùng để xác định ý nghĩa của toàn bộ câu hoặc bày tỏ quan điểm của người viết theo một cách nào đó.

1 READING • Crazes
 I can identify the purpose of a text.

THINK! How do crazes start? Who can make money from them?



CRAZY CRAZES

An interview with Miley Jones, an expert on the history of crazes

HOW DO CRAZES START?
Well, crazes **generally** start in the playground when we're young. We see someone doing something fun and **obviously** we want to join them.

WHAT WAS THE STRANGEST CRAZE?
Pole-sitting, probably. In 1924, Alvin Kelly sat on a pole for thirteen hours. **Amazingly**, it became popular, and people used to watch the best pole-sitters. The record was twenty-one days.

HOW DO CURRENT CRAZES DIFFER FROM PAST CRAZES?
Things like toys and card-collecting used to be popular. Now crazes often start online, when people see and copy funny ideas for photos or videos on social media.

IS THAT HOW CRAZES BECOME SO POPULAR QUICKLY?
Absolutely! Things can quickly become a craze. Before, people didn't use to have smartphones, but now we can post online games scores or photos immediately.

WHAT'S YOUR FAVOURITE CRAZE?
Pet rocks. In the 1970s, Gary Dahl started selling a pet rock in a special box with instructions.

DID PEOPLE REALLY USE TO BUY PET ROCKS?
Yes, they did. **Apparently**, he sold millions of them. No one really knows what the next craze will be.

- 1 Read the interview with an expert on crazes. What is the purpose of the article?
a to give information
b to sell digital products
c to help people start a new craze
- 2 **108** Read and listen to the interview again. Write questions for answers 1–5.
1 In 1924. (When?)
2 For thirteen hours. (For how long?)
3 On social media. (Where?)
4 He sold pet rocks. (What?)
5 Millions. (How many?)
- 3 **VOCABULARY PLUS** Use a dictionary to check the meaning of the words in **blue** in the text.
- 4 **USE IT!** Work in groups. Say what you think of the crazes in the interview. Take a vote on which is the silliest, the strangest and the most fun.

12 Fads and fashions

ĐÁP ÁN

Tùy câu trả lời của học sinh

Sách bài tập trang 12 bài tập số 5

Hoạt động tự chọn: Đọc

Yêu cầu học sinh đóng sách lại, viết các ý sau lên bảng:

- 1 Gary Dahl
- 2 twenty-one
- 3 1970s

Học sinh thảo luận theo trí nhớ xem tên và số đề cập đến cái gì. Sau đó học sinh mở sách và lướt nhanh bài đọc để kiểm tra lại các ý kiến thảo luận. Hoạt động này có thể tiến hành như một cuộc đua để động viên học sinh.

Kiểm tra câu trả lời với cả lớp.

ĐÁP ÁN

- 1 Gary Dahl started the pet rock craze.
- 2 The record for sitting on a pole was twenty-one days.
- 3 The pet rock craze started in the 1970s.

Bài tập số 4 USE IT!

Cho học sinh thời gian chuẩn bị ý tưởng theo cá nhân. Sau đó chia học sinh thành các nhóm nhỏ để thảo luận. Yêu cầu một số học sinh trình bày trước lớp về các ý thảo luận. Cho học sinh bình chọn để quyết định những mốt thời thượng ngắn nhất, kì lạ nhất, và thú vị nhất.

ĐÁP ÁN

Tùy câu trả lời của học sinh

Thực hành thêm

Sách bài tập trang 12

Bộ thực hành Reading 1

1 LANGUAGE FOCUS • *used to*

I can talk about past habits and states.

- 1 Study the sentences from the interview on page 12. Then choose the correct answers to complete the rules.

People used to watch the best pole-sitters. Before, people didn't use to have smartphones. Did people really use to buy pet rocks?

RULES

- We use *used to* + infinitive when we talk about a regular action or state in the past which we *do / don't do* now.
- The negative form is *didn't use to / didn't used to*.
- The question form is *Did ... use to / Did ... used to*.

- 2 Complete the online article with the words in the box.

didn't to use used used

HOME ABOUT CONTACT ARCHIVES

In the 1920s, dance marathons *used to* be popular in the USA. People *used to* compete for prizes in competitions which lasted for weeks. People *used to* use to dance perfectly all the time, but they always moved their feet. And they didn't *used to* dance twenty-four hours a day. They rested for fifteen minutes every hour. The competitors *used to* eat twelve times a day for energy.

- 3 Look at the pictures of Michael in the past and Michael now. Use the ideas in 1–6 to write sentences about his life ten years ago. Use affirmative and negative forms of *used to*.

live in London
He *didn't use to* live in London.

Michael was at home in New York.



Michael is now at work in London.



- work in an office
- have longer hair
- live in the USA
- wear smart clothes
- wear glasses
- like playing games

- 4 **USE IT!** Write true and false sentences about your past habits. Use affirmative and negative forms of *used to* and the words in the box.

be be interested in cry go
have like play watch

I *used to* watch cartoons with my sister when I was little.

Work in pairs. Read out your sentences. Guess whether your partner's sentences are true or false.

I *used to* watch cartoons with my sister when I was little.

What cartoons did you use to watch?

The Minions.

I think that's true!

Finished?

Write questions to ask a partner about his / her past habits using *Did you use to ... ?* and the topics in exercise 3 on page 11.

Fads and fashions 13

Trọng tâm ngôn ngữ • *used to*

Mục tiêu

Nói về những thói quen và trạng thái trong quá khứ.

Khởi động

Hỏi học sinh có thể nhớ gì về những mốt thời thượng trong bài phỏng vấn ở trang 12 hay không. Gợi ra một vài câu trả lời. Rồi hỏi: *Do people buy pet rocks now? (no).* Viết lên bảng: *People used to buy pet rocks.* Gạch chân động từ rồi yêu cầu học sinh dịch ra tiếng Việt.

Bài tập số 1

Học sinh nghiên cứu các câu và chọn các câu trả lời đúng để hoàn thành các quy tắc.

Học sinh các lớp yếu có thể làm việc theo cặp. Kiểm tra câu trả lời với cả lớp.

ĐÁP ÁN

- 1 don't do 2 didn't use to
3 Did ... use to

Chú ý ngôn ngữ

Chúng ta sử dụng *used to* cho những việc chúng ta đã làm thường xuyên trong quá khứ: *I used to go swimming every week.* Chúng ta dùng thì quá khứ đơn, KHÔNG DÙNG *used to* cho những hành động chỉ diễn ra 1 lần trong quá khứ. *I went swimming last Saturday.* (KHÔNG DÙNG *I used to go swimming last Saturday.*)

Bài tập số 2

Học sinh chọn từ đúng để hoàn thành bài báo trực tuyến. Kiểm tra câu trả lời với cả lớp và sử dụng các câu trả lời để củng cố quy tắc sử dụng *used to*.

ĐÁP ÁN

- 1 used 2 didn't 3 use 4 to

Bài tập số 3

Tập trung vào những bức ảnh và hỏi hình nào ở hiện tại và hình nào ở quá khứ. Học sinh viết câu về những gì Michael đã từng làm. Với các lớp yếu, học sinh có thể làm việc theo cặp. Kiểm tra câu trả lời với cả lớp.

ĐÁP ÁN

- Michael *didn't use to* work in an office.
- He *didn't use to* have longer hair.
- He *used to* live in the USA.
- He *didn't use to* wear smart clothes.
- He *used to* wear glasses.
- He *used to* like playing games.

Bài tập số 4 USE IT!

Tập trung vào các từ trong khung và kiểm tra xem học sinh có hiểu từ *cry* không. Đọc to câu ví dụ và gọi ý thêm một hoặc hai câu ví dụ. Sau đó học sinh viết câu đúng và sai của bản thân về những thói quen trong quá khứ. Khuyến khích họ sử dụng cả hình thức khẳng định và phủ định.

Với các lớp giỏi, học sinh có thể sử dụng những ý tưởng riêng cũng như những ý tưởng trong khung.

Yêu cầu 2 học sinh đọc ví dụ hội thoại. Chỉ ra rằng học sinh có thể hỏi thêm thông tin trước khi đưa ra quyết định câu đó là đúng hay sai. Sau đó học sinh làm việc theo cặp, đọc câu của mình và quyết định xem câu của bạn là đúng hay sai.

Hỏi xem ai đoán đúng tất cả các câu đúng và câu sai. Yêu cầu một số học sinh trình bày cả lớp về những gì họ biết về bạn của mình.

ĐÁP ÁN

Tùy câu trả lời của học sinh

HOÀN THÀNH?

Mời các học sinh làm bài nhanh tham gia hoạt động *Finished?*. Mỗi học sinh có thể chuẩn bị câu hỏi của mình rồi đối đáp với một bạn khác. Ngoài ra, yêu cầu học sinh đọc câu hỏi của mình trước lớp. Yêu cầu các học sinh khác trả lời các câu hỏi đó.

Thực hành thêm

Sách bài tập trang 9
Bộ thực hành Grammar 1

Đánh giá

Bài kiểm tra 5 phút, đĩa Teacher's Resource

Từ vựng và nghe • Thời trang

Mục tiêu:

Biết cách miêu tả và hiểu các miêu tả trang phục.

Hãy suy nghĩ!

Đọc các câu hỏi trước lớp và yêu cầu từng học sinh trả lời.

Hỏi thêm nhiều câu hỏi để khuyến khích các câu trả lời dài hơn.

What kinds of people like wearing very smart clothes? What kinds of people like wearing very relaxed clothes? What do you think when you see someone wearing jeans?

ĐÁP ÁN

Tùy câu trả lời của học sinh.

Bài tập số 1

Tập trung vào mạng lưới các từ về Trang phục và kiểm tra xem học sinh có hiểu từ *top half* và *bottom half*. Học sinh điền các từ đứng vào mạng lưới từ, có thể sử dụng từ điển.

Đối với **các lớp yếu hơn**, học sinh có thể làm bài theo cặp.

ĐÁP ÁN

Top half: blouse, hat, jacket, shirt, scarf

Bottom half: shorts, trainers, skirt, leggings, trousers

Adjectives: colourful, baggy, indigo, patterned, knee-length

Bài tập số 2 1.09

Mở tệp ghi âm cho học sinh nghe và kiểm tra đáp án. Kiểm tra xem học sinh có hiểu hết các từ hay chưa.

Học sinh nghĩ ra thêm nhiều từ để điền vào mạng lưới từ về trang phục.

Đối với **các lớp yếu hơn**, học sinh có thể làm bài theo cặp. Viết tất cả từ học sinh nghĩ ra lên bảng và kiểm tra xem học sinh có hiểu hết các từ hay chưa.

ĐÁP ÁN

Tùy câu trả lời của học sinh.

Bài tập số 3

Học sinh làm việc theo cặp, miêu tả các trang phục của nhân vật trong hình.

Khuyến khích học sinh dùng cả tính từ và danh từ.

Ví dụ: *They're wearing red scarves.*

Yêu cầu học sinh đọc các câu miêu tả.

ĐÁP ÁN GỢI Ý

A They're wearing long blouses over short trousers with red scarves.

B The girls are wearing long indigo blouses over knee-length shorts and long scarves around their legs; the boy is wearing a black shirt, a long jacket and baggy trousers.

C The girl is wearing a pink T-shirt with a dark-blue jacket and blue jeans.

1

VOCABULARY AND LISTENING • Fashion

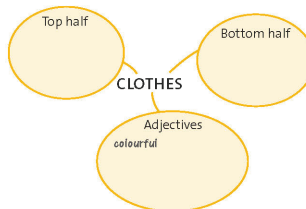
I can give and understand descriptions of people's clothes.

THINK! Do you think that you can identify someone's personality or interests by the clothes they wear? Why / Why not?



1 Copy and complete the word-web with the words in the box.

baggy blouse **colourful** shorts indigo trainers hat jacket patterned shirt knee-length skirt scarf leggings trousers



2 1.09 Listen and check your answers to exercise 1. Think of more words to add to the web.

3 Work in pairs. Use the words in exercise 1 to describe the clothes of people in photos A–C. Where are they?

4 1.10 Listen to Sam talking to his friend Chloe about his holiday. Which photo is mentioned in the recording?

STUDY STRATEGY

Listening for specific information

- 1 Read the questions carefully.
- 2 Underline the important words.

5 1.10 Read the Study Strategy. Listen again and answer the questions.

- 1 What country did Sam visit?
- 2 Who did Sam and his sister visit there?
- 3 What was the boy wearing?
- 4 What were the girls wearing?

6 **USE IT!** Work in pairs. Choose a photo of a person in this unit and describe his / her clothes. Can your partner guess who he / she is?

This person is wearing glasses, a T-shirt, and blue jeans.

14 Fads and fashions

Bài tập số 4 1.10 trang 111

Đọc yêu cầu để , sau đó mở tệp ghi âm.

Học sinh nghe và quyết định hình nào được nhắc đến trong tệp ghi âm. Đồ đáp án với lớp.

ĐÁP ÁN

Hình B

Bài tập số 5 1.10 trang 111

Đọc mục study strategy trước lớp. Cho học sinh thời gian để đọc câu hỏi, sau đó mở lại tệp ghi âm. Học sinh nghe và trả lời câu hỏi. Đồ đáp án với lớp.

ĐÁP ÁN

- 1 He visited Việt Nam.
- 2 They visited their dad.
- 3 The boy was wearing baggy trousers, a long jacket and a black shirt.
- 4 The girls were wearing long indigo blouses over knee-length shorts.

Bài tập số 6 USE IT!

Cho học sinh thời gian để chuẩn bị bài miêu tả của cá nhân, sau đó xếp học sinh theo cặp để đọc cho nhau nghe bài miêu tả và đoán người được miêu tả trong bài. Hỏi học sinh xem em nào tìm đúng và nhanh người được miêu tả.

ĐÁP ÁN

Tùy câu trả lời của học sinh.

Hoạt động tùy chọn: Từ vựng

Nếu học sinh có hình trong điện thoại, học sinh có thể chọn một hình về người quen để chỉ cho bạn xem và miêu tả người trong hình đang mặc trang phục gì.

Thực hành thêm

Sách bài tập trang 10

Bộ thực hành Vocabulary 1

Đánh giá

Bài kiểm tra 5 phút - đĩa Teacher's Resource

1 LANGUAGE FOCUS • Past continuous • Past simple and past continuous

I can talk about what people were doing in the past.

Past continuous

1 Complete the sentences from the listening on page 14 with the words in the box. Then choose the correct option in the rule.

was wearing were doing

- What were you in Sa Pa?
- We visiting my dad for a couple of weeks.
- I walking down the street with my sister.
- The girls were long indigo blouses over knee-length shorts.

RULE

We use the past continuous to describe short actions / long actions in the past.

2 Look at the picture. What were the people doing? Complete the sentences using the past continuous form of the verbs in the box.

carry listen
not look shop
steal



- Two friends at a market.
- Kat three bags.
- She at her handbag.
- A man her purse.
- Her friend didn't notice because she to music.

3 Complete the questions using the past continuous form of the verbs in the box. Then ask and answer the questions with a partner.

do shine sit talk

- What your mother at six o'clock yesterday evening?
- Who you to this time last week?
- the sun last Sunday?
- Where you this time yesterday?

Past simple and past continuous

4 Study sentences 1–4. Then match them with rules a–d. Which tenses do we use in each sentence? How do you say *when* and *while* in Vietnamese?

- We were waiting for a bus when I took this photo.
- The girl was wearing a colourful dress.
- They saw my Manchester United shirt.
- While I was talking to him, my sister was learning Japanese words.

RULES

We use these past tenses to talk about:

- a long action in the past.
- a shorter action in the past.
- two simultaneous, longer actions.
- a longer, continuous action interrupted by a shorter action.

5 Complete the sentences using the correct forms of the past simple and past continuous.

- I (listen) to the radio when I (hear) my phone.
- I (watch) TV while the children (play) outside.
- I (see) an accident while I (cycle) to school.
- My mum (not shop) when I (phone) her.

6 USE IT! Work in pairs to ask and answer questions about a celebration you remember. Take turns to ask and answer questions 1–4. Then change roles.

- When and where did the event happen?
- What were you celebrating at the event?
- Can you remember what you were wearing?
- How did you feel at that time?



Fads and fashions 15

Trọng tâm ngôn ngữ • Thì Quá khứ tiếp diễn • Thì Quá khứ đơn và Quá khứ tiếp diễn

Mục tiêu

Nói về các hành động con người đang làm trong quá khứ.

Hoạt động khởi động

Yêu cầu học sinh xem lại hình B trang 14.

Hỏi: *Where were the people when Sam saw them? (in Sa Pa) What were they wearing?*

Viết lên bảng: *They were wearing their traditional costumes.* Gạch dưới động từ và gọi câu trả lời hoặc giải thích đây là thì quá khứ tiếp diễn.

Thì Quá khứ tiếp diễn

Bài tập số 1

Học sinh diễn từ đúng để hoàn thành các câu. Sau đó học sinh chọn các từ đúng để hoàn thành quy tắc. Kiểm tra đáp án.

Đối với **các lớp yếu hơn**, đọc quy tắc cho lớp nghe và gọi ý câu trả lời.

ĐÁP ÁN

1 doing 2 were 3 was 4 wearing
Rule: long actions

Chú ý ngôn ngữ

Chúng ta sử dụng *wasn't / weren't* ở thể phủ định của thì quá khứ tiếp diễn:
I wasn't eating that day. (KHÔNG DÙNG: *I didn't eating that day.*) Trong câu hỏi, chúng ta đảo ngữ chủ ngữ và trợ động từ: *Were they wearing school uniforms?* (KHÔNG DÙNG: *They were wearing school uniforms?*)

Bài tập số 2

Đọc to câu đầu tiên và gọi ý câu trả lời để làm ví dụ. Học sinh hoàn thành các câu, sau đó so sánh đáp án theo cặp.

Kiểm tra đáp án với lớp. Đối với **các lớp giỏi hơn**, học sinh có thể viết thêm một câu về bức ảnh, sử dụng thì quá khứ tiếp diễn.

ĐÁP ÁN

1 were shopping 2 was carrying
3 wasn't looking 4 was stealing
5 was listening

Bài tập số 3

Học sinh hoàn thành các câu hỏi sử dụng đúng dạng động từ. Đối với **các lớp yếu hơn**, học sinh có thể làm bài tập theo cặp. Đối với **các lớp giỏi hơn**, học sinh có thể viết thêm một câu theo ý tưởng của mình. Yêu cầu một hoặc hai học sinh đọc các câu hỏi cho lớp nghe. Sửa lỗi nếu có.

Sau đó học sinh đặt và trả lời câu hỏi theo cặp.

Yêu cầu một vài học sinh nói trước lớp những gì các em biết về bạn mình.

ĐÁP ÁN

1 was, doing 2 were, talking
3 Was, shining 4 were, sitting

Thì Quá khứ đơn và Quá khứ tiếp diễn

Bài tập số 4

Học sinh đọc các câu và nối các câu với các quy tắc tương ứng. Đối với **các lớp yếu hơn**, làm chung cả lớp. Kiểm tra đáp án với lớp và chắc chắn rằng học sinh hiểu hết các quy tắc.

Hỏi lớp các câu hỏi và thảo luận các câu trả lời.

ĐÁP ÁN

1 d past continuous, past simple
2 a past continuous
3 b past simple
4 c past continuous

Bài tập số 5

Học sinh hoàn thành các câu sử dụng đúng các dạng động từ. Kiểm tra câu trả lời.

ĐÁP ÁN

1 was listening, heard 2 was watching, were playing 3 saw, was cycling
4 wasn't shopping, phoned

Bài tập số 6 USE IT!

Cho học sinh thời gian để mỗi cá nhân tự chuẩn bị câu trả lời. Sau đó học sinh làm việc theo cặp để hỏi và trả lời. Yêu cầu một vài học sinh nói trước lớp những gì các em biết về bạn mình.

ĐÁP ÁN

Tùy câu trả lời của học sinh.

Thực hành thêm

Sách bài tập trang 11

Bộ thực hành Grammar 2

Đánh giá

Bài kiểm tra 5 phút - đĩa Teacher's Resource

NÓI • Biểu đạt sở thích

Mục tiêu

Đưa ra các nhận xét về trang phục.

THINK!

Đọc các câu hỏi trước lớp và yêu cầu học sinh trả lời.

Khuyến khích học sinh đưa ra các ý kiến và kinh nghiệm bản thân.

ĐÁP ÁN

Tùy câu trả lời của học sinh.

Bài tập số 1 1.11

Học sinh đọc đoạn hội thoại và điền các ô trống với các cụm từ chính. Đối với **các lớp yếu hơn**, học sinh có thể làm bài theo cặp. Mở phim hoặc tệp âm cho học sinh xem hoặc nghe, và kiểm tra đáp án. Kiểm tra đáp án với cả lớp, sau đó đặt các câu hỏi về Hugo và Sammy, và yêu cầu học sinh đưa ra câu trả lời.

ĐÁP ÁN

1 few weeks 2 interesting shirt
3 wedding 4 smart 5 expensive
6 look 7 decide

Hugo likes Sammy's trousers. Hugo is buying a shirt because he's going to a wedding (and his mum wants him to look smart).

Bài tập số 2 1.11

Học sinh đọc lại đoạn hội thoại và chọn từ đúng trong các cụm từ chính. Mở phim hoặc tệp âm cho học sinh xem hoặc nghe, và kiểm tra đáp án. Kiểm tra đáp án với lớp và chắc chắn rằng học sinh hiểu hết các cụm từ chính.

ANSWERS

1 good 2 baggy 3 of 4 style
5 expensive 6 on

Hoạt động tùy chọn: Các cụm từ chính

Trước khi học sinh luyện tập đoạn hội thoại, mở lại phim hoặc tệp âm, dừng sau các cụm từ chính. Yêu cầu học sinh lặp lại, bắt chước phát âm và ngữ điệu học sinh nghe trong đoạn hội thoại.

Bài tập số 3

Học sinh luyện tập đoạn hội thoại theo cặp.

Bài tập số 4 1.12 Phát âm: /u:/ and /ʊ/

Đọc mẫu cách phát âm hai âm riêng biệt, sau đó mở tệp âm cho học sinh nghe và ghi chép âm của từng từ.

Kiểm tra đáp án với lớp. Mở lại tệp âm, dừng tệp âm sau mỗi từ để từng học sinh và cả lớp lặp lại.

ĐÁP ÁN

/u:/ blue, cool, shoes, suit

1 SPEAKING • Expressing preferences

I can comment on people's clothes.

THINK! Do you like shopping for clothes? Who do you go with? Where do you go?

Hugo Hi, Sammy.
Sammy Oh, hi, Hugo.
Hugo Those are cool trousers.
Sammy Really? I think they're a bit baggy.
Hugo They're supposed to be like that. I bought a pair like that a ¹ ago and they're so comfortable. They look really good.
Sammy Maybe I'll buy them, then. That's an ² you're wearing.
Hugo It's not really my style, but I'm going to a ³ next week and Mum wants me to wear something ⁴.
Sammy What do you think of this one?
Hugo That's better. It's ⁵, though.
Sammy You're right, it is.
Hugo But your mum does want you to be ⁶ smart.
Hugo Mmm, true. Why don't I try it on and then ⁷?



4 1.12 PRONUNCIATION: /u:/ and /ʊ/

Listen and repeat. Which sound, /u:/ or /ʊ/, has each word got?

- | | | |
|--------|---------|--------|
| 1 blue | 3 cool | 5 good |
| 2 look | 4 shoes | 6 suit |

5 Work in pairs. Ask and answer questions about the items below. Use the key phrases.



What do you think of these boots?

They look really good!

1 1.11 Complete the dialogue with the phrases in the box. Then watch or listen and check. What does Hugo think of Sammy's trousers? Why is Hugo buying a shirt?

decide expensive few weeks
interesting shirt look smart wedding

2 1.11 Cover the dialogue and circle the words in *italics* in the Key Phrases that Hugo and Sammy use. Watch or listen again and check.

KEY PHRASES

Shopping for clothes

They look really *good* / *well*.
They're a bit *baggy* / *tight*.
What do you think *about* / *of* this one?
It's (not) really *my interest* / *style*.
It's *expensive* / *comfortable*, though.
Why don't you try it *on* / *out*.

3 Work in pairs. Practise the dialogue.

16 Fads and fashions

/u/ good, look

Hoạt động tùy chọn: Các cụm từ chính

Yêu cầu học sinh gấp sách lại, viết các câu sau lên bảng:

- It's bit tight.
- It not really my style.
- Why you don't try them on?
- That shirt really suits for you.

Học sinh làm theo cặp sửa lỗi các câu trên. Kiểm tra đáp án với lớp.

ĐÁP ÁN

- It's a bit tight.
- It's not really my style.
- Why don't you try them on?
- That shirt really suits you.

Bài tập số 5

Kiểm tra học sinh hiểu nghĩa từ *suit* (bộ com-lê) (áo vét và quần tây, thường mặc chung với áo sơ mi và cà vạt). Học sinh làm việc theo cặp, đặt và trả lời câu hỏi về các trang phục trong hình. Quan sát học sinh thực hành bài tập và đưa ra nhận xét chung vào cuối buổi học.

ĐÁP ÁN

Tùy câu trả lời của học sinh.

Bài tập số 6 USE IT!

Học sinh chuẩn bị một đoạn hội thoại mới theo cặp. Học sinh đối vai cho nhau và luyện tập. Yêu cầu một số cặp học sinh trình bày bài hội thoại của mình trước lớp.

ĐÁP ÁN

Tùy câu trả lời của học sinh.

Thực hành thêm

Bộ thực hành Speaking 1

1

WRITING • A fact file

I can use *for example, for instance, like and such as* to give examples to support facts.

THINK! When were your grandparents teenagers? What do you know about their teenage years?

Fads and fashions of the eighties in Việt Nam

FACT FILE

FASHION

During this decade, the most common outfit for Vietnamese people was a loose shirt and flared trousers. Especially, rich girls used to wear shirts with lotus collars or vintage dresses.

MUSIC

The eighties was the decade when Vietnamese pop music developed. The songs by musicians like Nguyễn Ngọc Thiện and Nguyễn Văn Tý praised a new life. For example, *Ơi Cuộc Sống Mến Thương* and *Bài Ca Năm Tấn* were about the nation building.



TECHNOLOGY

At that time technology was more basic. Television started to become popular in the 1980s, but people only had black-and-white TVs, for instance.

CRAZES

There were crazes for fun things, such as tug of war, bamboo jacks and blind man's buff. In those days, they were a massive trend for teenagers.



- 1 Read the fact file. What things were popular in the eighties? Work in pairs. Tell your partner what was popular in the eighties using the phrases.

KEY PHRASES

Describing a specific time period in the past

In the (eighties), ...
It was the decade when ...
In those days, ...
At that time, ...
During this decade / era, ...

Language point: Giving examples

- 2 Read the fact file again and find the words for giving examples in the box.

for example for instance like such as

- 3 Complete 1–4 with the words from the box in exercise 2 and your own ideas.

- You can do a lot with mobile phones: _____, you can ...
- You can buy a lot of gadgets now, _____.
- My parents like bands _____.
- When my grandad / grandma was young, he / she did other things _____.

- 4 **USE IT!** Follow the steps in the Writing Guide.

WRITING GUIDE

A TASK

Write a fact file about fads and fashions from a decade in the past century.

B THINK AND PLAN

- What period are you writing about?
- What was fashionable then? How do those fashions compare to fashions for young people today?
- What were the most popular crazes of the time?
- What music was popular? Where did people listen to it and how did they buy it?
- What technology was new and important? What gadgets were popular?

C WRITE

Use your notes from section B and the headings from the model text to help you.

D CHECK

- used to
- examples
- past tenses
- key phrases

Fads and fashions 17

đọc tập hồ sơ tư liệu và tìm hiểu những gì được ưa chuộng vào thập niên 80. Kiểm tra đáp án với lớp. Sau đó yêu cầu học sinh tìm ra các cụm từ chính trong tập hồ sơ tư liệu. Kiểm tra chắc chắn học sinh hiểu tất cả cụm từ. Sau đó, học sinh làm việc theo cặp và sử dụng các cụm từ chính để nói cho bạn mình nghe những gì được ưa chuộng vào thập niên 80. Đối với **các lớp yếu hơn**, cho học sinh thêm thời gian để chuẩn bị ý tưởng trước khi làm việc theo cặp.

ĐÁP ÁN

Tùy câu trả lời của học sinh.

Điểm ngôn ngữ: Đưa ra các ví dụ

Bài tập số 2

Học sinh đọc lại tập hồ sơ tư liệu và tìm các từ và cụm từ được dùng để đưa ra ví dụ. Đọc to các từ và cụm từ trong hồ sơ tư liệu và gợi ý hoặc chỉ rõ cho học sinh *for example* (và *for instance*) được dùng ở đầu một mệnh đề hoặc câu, trong khi đó *like* và *such as* được dùng trước một danh từ.

ĐÁP ÁN

The songs of musicians like Nguyễn Ngọc Thiện and Nguyễn Văn Tý... For example, *Ơi Cuộc Sống Mến Thương* and *Bài Ca Năm Tấn*... only had black-and-white TVs, for instance. ... crazes for fun things, such as tug of war, bamboo jacks and blind man's buff.

Bài tập số 3

Học sinh hoàn thành các câu với các từ và cụm từ đúng và ý riêng của học sinh. Kiểm tra đáp án với lớp.

ĐÁP ÁN

1 for instance / for example 2 for example / for instance 3 such as 4 like
Students' own answers.

Hoạt động tùy chọn: Viết

Yêu cầu học sinh viết thêm ba câu về thời thượng và thời trang hiện nay, cho thêm các ví dụ dùng các từ và cụm từ trong bài tập số 2. Trước tiên, gợi ý học sinh đưa ra vài ví dụ. Ví dụ, *People wear more relaxed clothes now, like jeans and trainers*. Đối với **các lớp yếu hơn**, học sinh làm việc theo cặp hoạt động này. Yêu cầu học sinh đọc cho lớp nghe các câu mình viết.

Bài tập số 4 USE IT!

Đọc bài tập với lớp. Động não một số ý tưởng cho các thập niên học sinh có thể viết, ví dụ thập niên 70 hay 90, và gợi ý học sinh trả lời hiểu biết của mình về các thập niên đó.

Nếu học sinh gặp khó khăn không tìm ra ý tưởng, để nghị học sinh tìm kiếm thông tin trên mạng.

Học sinh trả lời các câu hỏi và phác thảo tập hồ sơ tư liệu của mình. Học sinh trả lời các câu hỏi "Think and plan", và chuẩn bị các ý tưởng.

Đọc trước lớp các tiêu đề dùng trong hồ sơ tư liệu mẫu và giải thích học sinh nên dùng các tiêu đề tương tự trong hồ sơ tư liệu của mình. Học sinh viết hồ sơ tư liệu. Bài tập này có thể dùng làm bài tập nhà. Nhắc nhở học sinh kiểm tra văn phạm và chính tả cẩn thận.

ĐÁP ÁN

Tùy câu trả lời của học sinh.

Thực hành thêm

Sách bài tập trang 13
Bộ thực hành Writing 1

Các hoạt động kết thúc bài

*Tài liệu từ vựng và trọng tâm ngôn ngữ, đĩa Teacher's Resource
** Các tài liệu từ vựng và trọng tâm ngôn ngữ, đĩa Teacher's Resource
*** Các tài liệu từ vựng và trọng tâm ngôn ngữ, đĩa Teacher's Resource, tài liệu Nói, đĩa Teacher's Resource

VIẾT • Hồ sơ tư liệu

Mục tiêu

Dùng các cụm từ *for example, for instance, like and such as* để đưa ra các ví dụ giúp làm rõ các tư liệu.

Hãy suy nghĩ!

Đọc to các câu hỏi và yêu cầu học sinh trả lời. Nếu học sinh gặp khó khăn không tìm ra ý tưởng, giáo viên hỏi thêm một số câu hỏi để hướng dẫn học sinh. Ví dụ, *Where did your grandparents live when they were teenagers? Did they go out to work or stay at school? Have you seen any photos of them when they were young? What did they look like? What were they wearing?*

ĐÁP ÁN

Tùy câu trả lời của học sinh.

Bài tập số 1

Dùng các hình ảnh để dạy các trò chơi *tug of war* (kéo co), *bamboo jacks* (bánh đĩa) và *blind man's buff* (bịt mắt bắt dê). Học sinh

1 Văn hóa • Các kiểu tóc

Mục tiêu

Báo cáo sau khi khảo sát lớp về các kiểu tóc.

Hoạt động khởi động

Tập trung nhìn hình và gợi ý các nhân vật trong hình có các kiểu tóc khác nhau. Cả lớp động não các từ dùng để miêu tả các kiểu tóc trong hình.

Ví dụ: *long, short, smart, scurly, straight, fringe, beard, moustache.*

Hỏi: *What sort of hairstyles do you like?*

Gợi ý học sinh đưa ra vài ý tưởng, sau đó cho học sinh làm theo cặp thảo luận câu hỏi. Yêu cầu một số cặp nói trước lớp các ý kiến tương đồng và khác biệt.

Bài tập số 1

Học sinh làm việc theo cặp, đọc bài báo và nối các hình với các thập niên tương ứng.

ĐÁP ÁN

1990s: C 2000s: A 2010s: B, D

Bài tập số 2

Cho học sinh thời gian để đọc các câu hỏi, sau đó mở tệp âm. Học sinh đọc và nghe bài báo, sau đó trả lời các câu hỏi.

Đổi với **các lớp giỏi hơn**, khuyến khích học sinh viết các câu trả lời đầy đủ.

Cho học sinh thời gian để so sánh câu trả lời theo cặp, sau đó kiểm tra đáp án với lớp.

ĐÁP ÁN

- Jennifer Aniston, who played Rachel Green in *Friends*, made 'the Rachel' style popular.
- The hairstyle in the 2000s was hair extensions, which made hair very long and straight.
- Unnaturally grey hair became popular in the 2010s.

Bài tập số 3 YOUR CULTURE

Kiểm tra học sinh hiểu nghĩa từ *hair dye* (nhuộm tóc) và hiểu tất cả các từ trong bảng.

Cho học sinh thời gian để chuẩn bị ý tưởng cá nhân, sau đó cho học sinh làm theo cặp thảo luận câu hỏi. Thảo luận các câu trả lời trước lớp.

ĐÁP ÁN

Tùy câu trả lời của học sinh.

Bài tập số 4 USE IT!

Giải thích cho học sinh hiểu các em sẽ làm một bài khảo sát cả lớp về các kiểu tóc. Yêu cầu học sinh đọc các câu hỏi 1-4 và viết câu trả lời.

Hỏi: *Who likes hairstyle A the most?* Viết số lượng học sinh lên bảng. Tiếp tục hỏi về

1 CULTURE • Hairstyles

I can report back on a class survey about hairstyles.

1 Look at the photos. Then read the article. Which photo(s) match(es) each decade?






2 **3.02** Read and listen to the article again and answer the questions.

- Why was a hairstyle called 'the Rachel'?
- What did the hairstyle in the 2000s look like?
- What new hair colour became popular in the 2010s?

3 **YOUR CULTURE** Work in pairs. Answer the questions about Việt Nam.

- Which hairstyles are most popular in Việt Nam at the moment?
- Which of the following are fashionable for men in Việt Nam?

beard long hair moustache undercut

- What colour hair dye is the most popular in Việt Nam?

black blonde brown grey red other

4 **USE IT!** Do a class survey using the questions below. Then report the results.

- Which hairstyle from the text do you like most?
- Which hairstyle from the text do you like least?
- Did you use to have a different hairstyle when you were younger? Describe it.
- What hair colour would you like to try?

The most / least popular hairstyle in the class is ...

The number of people who like / don't like it is ...

The most / least popular hair colour is ...

The number of people who like / don't like it is ...

... people used to have a different hairstyle in the past.

Hair through the decades

Like fashion trends, hairstyles come and go. Here's a look at hair crazes over the past thirty years.

1990s

The 'Rachel'
This hairstyle was named after Rachel Green, a character from the 1990s American sitcom *Friends*. The actress Jennifer Aniston, who played Rachel in the show, used to have medium-length hair that was cut in layers at the bottom.

2000s

Extensions
The craze for very long, straight hair in the first decade of the 21st century made hair extensions extremely popular.

2010s

Grey hair
This decade introduced a strange new fashion of young women with grey hair. Not natural grey hair, but a dye to change the colour to silver grey.

The beard and the moustache
OK, so they're not really hairstyles, but the long beard and curly moustache will be remembered as the look of the 2010s. They were so popular that images of moustaches even decorated blouses, hats and all sorts of clothes.

các kiểu tóc để xem số lượng học sinh thích nhất mỗi kiểu tóc, và lặp lại để biết số lượng học sinh ít thích nhất mỗi kiểu tóc. Lưu giữ các kết quả trên bảng.

Hỏi học sinh các câu hỏi 3 và 4 và lưu giữ các kết quả trên bảng.

Đọc to câu đầu tiên bắt đầu bằng *The most / least popular hairstyle in the class is ...* và gợi ý để học sinh trả lời từ các thông tin trên bảng.

Yêu cầu học sinh làm việc theo cặp để báo cáo kết quả bài khảo sát, dùng các gợi ý bắt đầu câu trong bài tập 4 và thông tin trên bảng. Yêu cầu các cặp học sinh thay phiên nhau đọc các câu cho lớp nghe. Hỏi: *Do you find any of these results surprising? Which ones? Why?*

ĐÁP ÁN

Tùy câu trả lời của học sinh.

Hoạt động tùy chọn: Viết

Chia lớp thành năm nhóm, và phân công một thập niên cho mỗi nhóm, từ thập niên 90 đến 2010.

Để giao bài nhà, yêu cầu học sinh trong từng nhóm tìm hiểu về các kiểu tóc ở Việt Nam trong thập niên đó.

Khuyến khích học sinh tài hình và viết phần miêu tả ngắn gọn về các kiểu tóc được ưa chuộng.

Trong bài học kế tiếp, yêu cầu học sinh ngồi với nhau theo nhóm để chia sẻ thông tin và viết một đoạn văn ngắn về các kiểu tóc được ưa chuộng trong thập niên được phân công.

Các nhóm thay phiên trình bày trước lớp về thập niên nhóm được phân công.

Hỏi: *Which hairstyles do you like the most? Which do you like the least?*

Gợi cho học sinh đưa ra vài câu trả lời.

ĐÁP ÁN

Tùy câu trả lời của học sinh.

PHẦN 4

CÁC NỘI DUNG KHÁC

I. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH GIÁO VIÊN *TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS*

1. Cấu trúc của Sách giáo viên

Sách gồm 4 phần:

- Giới thiệu phương pháp giảng dạy trong *Tiếng Anh 8 Friends Plus*.
- Gợi ý tổ chức hoạt động và đáp án cho các tài liệu trong Sách học sinh.
- Nội dung của phần nghe (*Script*) trong Sách học sinh và Sách bài tập.
- Đáp án của Sách bài tập.

2. Sử dụng Sách giáo viên hiệu quả

– Giáo viên xác định trình độ chung của lớp mình giảng dạy trước khi soạn kế hoạch bài dạy (Lesson Plan).

– Giáo viên tham khảo các gợi ý tổ chức hoạt động giảng dạy trong sách giáo viên.

– Giáo viên điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế của trường và khả năng tiếp thu của học sinh rồi bắt đầu soạn kế hoạch bài dạy. Trong kế hoạch bài dạy, giáo viên linh động giảm bớt hoặc thêm một số hoạt động cho phù hợp với trình độ của học sinh trong lớp.

– Khi soạn kế hoạch bài dạy, giáo viên nên dự trù khoảng thời gian có thể phát sinh trong quá trình dạy học để tránh kết thúc bài học quá sớm hoặc không thể kết thúc bài học trong 45 phút quy định.

– Đối với các bài học có thể phải bổ sung thời gian, giáo viên cần cân nhắc các hoạt động phải bổ sung và ước lượng thời gian hợp lý.

Giáo viên nên đọc kỹ các đáp án, nghe các tệp mp3 trước khi lên lớp để tránh các lỗi sai trong quá trình giảng dạy.

II. GIỚI THIỆU VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRANG WEB PHUONGNAM.EDU.VN

Khi vào trong trang chủ này, quý thầy cô sẽ có 3 lựa chọn: TÀI NGUYÊN SỐ - SÁCH SỐ - CỬA HÀNG TRỰC TUYẾN.

Để sử dụng phiên bản điện tử của Sách học sinh và Sách bài tập, quý thầy cô chọn SÁCH SỐ. Đây là các ứng dụng trên nền web (web-based applications), có cả 2 phiên bản trực tuyến (online) và ngoại tuyến (offline). Các hoạt động trên Sách học sinh cũng như Sách bài tập được số hóa, có tính năng chấm điểm AI (artificial intelligence) hoàn toàn tự động và có thể sử dụng cùng máy chiếu hay bảng tương tác. Ngoài ra, chức năng quản lý học sinh đang được phát triển để giáo viên và cha mẹ học sinh cùng nhau theo dõi được quá trình học tập của học sinh. Mục chuyên môn nghiệp vụ cũng hỗ trợ thầy cô thông qua các bài tập huấn đã được ghi hình của Oxford University Press.

Để tải về các tài nguyên như kế hoạch giảng dạy, kế hoạch bài dạy, bài giảng điện tử, tệp nghe định dạng mp3, bài kiểm tra tham khảo và phiên bản pdf của Sách giáo viên, quý thầy cô chọn TÀI NGUYÊN SỐ. Các tài nguyên hoàn toàn tương thích với các bộ công cụ văn phòng trên máy tính và được cập nhật hằng năm nên rất phong phú và đa dạng. Thầy cô được sử dụng hoàn toàn miễn phí.



SÁCH SỐ

Nền tảng học tập trực tuyến kết nối nhà trường, phụ huynh và học sinh. Giúp tăng cường trải nghiệm học tập trên nền tảng số đồng thời nâng cao chất lượng học tập mang lại kết quả vượt trội.



TÀI NGUYÊN SỐ

Hàng trăm tài liệu số nổi bật với các thể loại như phân phối chương trình, bài giảng điện tử, tài liệu tập huấn... mang đến cho giáo viên nguồn tài nguyên giáo dục đa dạng, phong phú.